



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011



Nơi nhận: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Pleiku, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN
TÂY NGUYÊN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2011

Pleiku, ngày 20 tháng 01 năm 2012

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- | | |
|---------------------------------|--------|
| • Bảng cân đối kế toán | 1 - 2 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 3 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5 - 16 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.954.750.848	17.134.338.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	353.627.507	60.529.436
1. Tiền	111		353.627.507	60.529.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.461.462.689	16.935.826.258
1. Phải thu của khách hàng	131		121.077.251	111.745.789
2. Trả trước cho người bán	132		0	-
3. Các khoản phải thu khác	135	6	27.340.385.438	16.824.080.469
IV. Hàng tồn kho	140		7.253.241	699.000
1. Hàng tồn kho	141		7.253.241	699.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.407.411	137.283.746
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		964.219	2.261.604
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	131.443.192	135.022.142
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.291.840.577	235.979.902.824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.004.383.422	2.369.010.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.004.383.422	2.369.010.863
- Nguyên giá	222		4.890.381.007	4.890.381.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.885.997.585)	(2.521.370.144)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		217.751.044.101	224.274.636.707
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	9	217.751.044.101	224.274.636.707
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.536.413.054	9.336.255.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.536.413.054	9.336.255.254
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		256.246.591.425	253.114.241.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		620.073.687	662.094.342
I. Nợ ngắn hạn	310		620.073.687	662.094.342
1. Phải trả cho người bán	312		-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	50.008.290	17.411.736
3. Phải trả công nhân viên	315		-	-
4. Chi phí phải trả	316		15.000.000	
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	541.001.477	569.490.686
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.063.920	75.191.920
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Vay và nợ dài hạn	334			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.626.517.738	252.452.146.922
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	255.626.517.738	252.452.146.922
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	246.569.880.000	246.569.880.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	12	(21.281.951.967)	(10.441.020.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	12	5.283.166.905	2.296.217.209
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12	25.055.422.800	14.027.069.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256.246.591.425	253.114.241.264



Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	694.295.650	475.566.400	2.060.822.672	1.720.117.150
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. DT thuần về BH và cung cấp DV	10	13	694.295.650	475.566.400	2.060.822.672	1.720.117.150
4. Giá vốn hàng bán	11	14	320.375.898	348.185.072	1.081.827.673	937.103.904
5. LN gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		<u>373.919.752</u>	<u>127.381.328</u>	<u>978.994.999</u>	<u>783.013.246</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	18.476.487.084	12.314.326.730	26.718.483.338	16.188.525.657
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	16	177.460.550	292.428.727	799.842.200	877.197.460
Trong đó: Lãi vay	23		177.460.550	292.428.727	799.842.200	877.197.460
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		<u>275.046.887</u>	<u>362.670.105</u>	<u>887.845.342</u>	<u>730.548.748</u>
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>18.397.899.399</u>	<u>11.786.609.226</u>	<u>26.009.790.795</u>	<u>15.363.792.695</u>
11. Thu nhập khác	31		-	(260.886)	1.079.488	2.608.864
12. Chi phí khác	32		-	-	-	14.407.544
13. Lợi nhuận khác	40		-	<u>(260.886)</u>	<u>1.079.488</u>	<u>(11.798.680)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	17	<u>18.397.899.399</u>	<u>11.786.348.340</u>	<u>26.010.870.283</u>	<u>15.351.994.015</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	37.503.250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17	<u>18.397.899.399</u>	<u>11.786.348.340</u>	<u>26.010.870.283</u>	<u>15.314.490.765</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18				783

Giám đốc

Phụ trách kế toán.

Huỳnh Đoàn

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2011

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		1.683.783.523	2.046.360.527
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(604.603.312)	(441.780.922)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(379.948.696)	(314.869.167)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(877.197.460)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	(159.694.510)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.653.934.195	3.327.833.227
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(902.788.552)	(10.211.443.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.450.377.158	(6.630.792.105)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.399.661.907)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.416.259.544	9.112.704.264
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.966.608.243	11.747.848.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.382.867.787	18.460.890.817
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		(10.678.934.974)	(810.300.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.861.211.900)	(11.358.224.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.540.146.874)	(12.168.524.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		293.098.071	(338.426.178)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.529.436	398.955.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		353.627.507	60.529.436



Giám đốc

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Nhà máy Thủy điện Iadrăng I trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KW trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290);
- Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Trồng cây cao su (mã ngành 0125);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (mã ngành 2212);
- Chế biến nông sản (trừ mù cao su);
- Mua bán bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 24
Máy móc thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2009. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với các dự án đầu tư thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện Ia Đrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy đơn vị được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế 04 năm kể từ khi Dự án Thủy điện Ia Đrăng I có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 04 năm (2002- 2005) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2006-2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	84.517	633.893
Tiền gửi ngân hàng	353.542.990	59.895.543
Cộng	353.627.507	60.529.436

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Điện Gia Lai	27.340.343.364	16.553.493.260
+ Lãi liên doanh	20.889.666.655	
+ Thu vốn góp liên doanh hoàn lại	6.449.122.509	
+ Các khoản khác	1.554.200	
Công ty Cao su Chư sê (lãi liên doanh)	-	270.000.000
Các khoản khác	42.074	587.209
Cộng	27.340.385.438	16.824.080.469

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	131.443.192	135.022.142
Cộng	131.443.192	135.022.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, d.cụ Quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.156.756.835	1.584.426.368	151.042.632	1.998.155.172	4.890.381.007
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.156.756.835	1.584.426.368	151.042.632	1.998.155.172	4.890.381.007
Khấu hao					
Số đầu kỳ	458.119.467	1.136.083.175	133.734.240	793.433.262	2.521.370.144
Tăng trong năm	54.168.499	198.053.289	17.308.392	95.097.261	364.627.441
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	512.287.966	1.334.136.464	151.042.632	888.530.523	2.885.997.585
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	698.637.368	448.343.193	17.308.392	1.204.721.910	2.369.010.863
Số cuối năm	644.468.869	250.289.904	0	1.109.624.649	2.004.383.422

9. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Điện Gia Lai	212.213.714.198	218.662.836.707
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện IaĐrăng 3 & IaMeur3	12.310.720.305	13.031.514.519
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện H'Chan	30.494.755.721	32.366.454.780
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	58.705.093.910	61.290.147.893
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện IaPuch 3	43.143.911.923	44.415.487.176
- Góp vốn liên doanh công trình thủy điện H'mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Công ty Cao su Chư Sê	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cao su ChưPrông	2.610.529.903	2.685.000.000
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	226.800.000	226.800.000
Cộng	217.751.044.101	224.274.636.707

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Nhà máy Thủy điện IaPuch3 theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, dự án Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HĐLD ngày 24/08/2009. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010.
- Góp vốn vào Công ty Cao su Chư Sê theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 95/HĐGVĐT ngày 17/8/2006 để thực hiện Dự án công trình thủy điện ĐăkPiHao2 và IaPuch3 của Công ty CP Điện Gia Lai. Dự án này hoàn thành đi vào hoạt động năm 2008.
- Góp vốn vào Công ty Cao su ChuPrông theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 79/2007/HĐGVĐT ngày 10/8/2007 để thực hiện Dự án công trình thủy điện ĐăkPiHao 2 và IaPuch3 tại tỉnh Gia Lai. Các dự án này hoàn thành đi vào hoạt động năm 2008.
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Ayun Thượng theo Hợp đồng hợp tác liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A số 05/2006/CTĐ – CTCP ngày 7/6/2006; Biên bản thoả thuận thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa Công ty CP Điện Gia Lai với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên trong liên doanh xây dựng thủy điện Ayun Thượng 1A ngày 16/5/2008; Biên bản làm việc ngày 28/10/2011 về việc chuyển giao vốn góp đầu tư xây dựng dự án Ayun Thượng 1A cho Công ty CP Điện Gia Lai. Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A đã xây dựng xong và đưa vào hoạt động từ tháng 10 năm 2011.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	12.029.209	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.504.500	13.155.042
Thuế tài nguyên	10.474.581	4.256.694
Cộng	50.008.290	17.411.736

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	10.353.984	12.255.192
Bảo hiểm xã hội	703.709	348.943
Các khoản phải trả, phải nộp khác	529.943.784	556.886.551
+ Cổ tức phải trả	34.917.366	25.553.991
+ Công ty Cổ phần phát triển Năng Lượng (nay thuộc GEC)	486.132.198	500.000.000
+ Công ty CP Điện Gia Lai (GEC)	-	-
+ Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	3.132.560
+ Các khoản khác	5.761.660	28.200.000
Cộng	541.001.477	569.490.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	165.826.000.000	(9.630.720.000)	5.828.415.468	11.353.775.043
Tăng trong năm	80.743.880.000	(810.300.000)	1.294.681.741	15.314.490.765
Giảm trong năm	-	-	4.826.880.000	12.641.196.095
Số dư tại 31/12/2010	<u>246.569.880.000</u>	<u>(10.441.020.000)</u>	<u>2.296.217.209</u>	<u>14.027.069.713</u>
Số dư tại 01/01/2011	246.569.880.000	(10.441.020.000)	2.296.217.209	14.027.069.713
Tăng trong kỳ	-	(10.840.931.967)	2.986.949.696	26.010.870.283
Giảm trong kỳ	-	-	-	14.982.517.196
Số dư tại 30/11/2011	<u>246.569.880.000</u>	<u>(21.281.951.967)</u>	<u>5.283.166.905</u>	<u>25.055.422.800</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty CP Điện Gia Lai	133.132.540.000	133.132.540.000
Vốn góp của cổ đông khác	92.339.635.111	107.823.010.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	21.097.704.889	5.614.330.000
Cộng	<u>246.569.880.000</u>	<u>246.569.880.000</u>

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.656.988	24.656.988
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu thường	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.769.143	561.433
- Cổ phiếu thường	1.769.143	561.433
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.887.845	24.095.555
- Cổ phiếu thường	22.887.845	24.095.555
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14.027.069.713	11.353.775.043
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.010.870.283	15.314.490.765
Phân phối lợi nhuận	13.643.593.456	12.641.196.095
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.870.567.500	11.353.775.043
- Trích quỹ đầu tư phát triển		83.833.143
- Trả cổ tức cho các cổ đông	11.870.567.500	11.269.941.900
Phân phối lợi nhuận năm nay	3.111.949.696	1.287.421.052
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	2.986.949.696	1.210.848.598
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	125.000.000	76.572.454
- Trả cổ tức cho các cổ đông		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.055.422.800	14.027.069.713

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2011.

Lãi liên doanh đầu tư thủy điện IaĐrăng3, IaMeur3, ĐăkPiHao2, IaPuch3, H'Chan, H'Mun được chia trong năm 2011 là: 26.699.001.499 đồng, trong đó phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ dự án mang lại 2.986.949.697 đồng. Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn từ các hoạt động liên doanh này được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	694.295.650	475.566.400
+ Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	694.295.650	475.566.400
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	694.295.650	475.566.400

14. Giá vốn hàng bán

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện thương phẩm	320.375.898	348.185.072
Cộng	320.375.898	348.185.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.277.434	668.201
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.474.209.650	12.313.658.529
- Lãi liên doanh công trình thủy điện IaĐrăng 3 & IaMeur3	699.574.804	452.714.809
- Lãi liên doanh công trình thủy điện H'Chan	5.895.534.233	6.337.818.834
- Lãi liên doanh công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	3.050.761.340	2.664.713.404
- Lãi liên doanh công trình thủy điện IaPuch3	1.537.650.573	1.596.849.310
- Lãi liên doanh công trình thủy điện H'Hun	7.290.688.700	1.061.562.172
- Lãi góp vốn liên doanh với Cty Csu Chư Sê, Csu Chư Prông	-	200.000.000
	18.476.487.084	12.314.326.730

16. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	177.460.000	292.428.727
Cộng	177.460.550	292.428.727

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.010.870.283	15.351.994.015
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(26.305.588.707)	(15.990.006.852)
Điều chỉnh tăng	393.412.792	147.607.544
- Chi phí không hợp lệ	107.712.792	14.407.544
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	285.700.000	133.200.000
Điều chỉnh giảm	26.699.001.499	16.137.614.396
- Lãi liên doanh được chia	26.699.001.499	16.137.614.396
Tổng thu nhập chịu thuế	(294.718.424)	(638.012.837)
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	426.882.657	(640.621.701)
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	(722.680.569)	2.608.864
- Khoản thu nhập khác	1.079.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	-
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	-
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.

Lợi nhuận sau thuế TNDN

26.010.870.283

37.503.250

15.314.490.765

18. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan: Công ty CP Điện Gia Lai (Công ty mẹ):

a/ Giao dịch với bên liên quan

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Điện Gia Lai (GEC)		
- Doanh thu bán điện	2.053.654.172	1.712.494.850
- Lãi liên doanh được chia	26.530.034.198	15.867.614.396
Mua hàng hóa dịch vụ		
- Thuê nhân công vận hành	501.261.300	426.732.900
Công ty CP Phát triển Năng lượng (Nay thuộc GEC)		
- Trả lãi liên doanh		50.512.451

b/ Số dư với bên liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty CP Điện Gia Lai			
Phải thu khách hàng	Điện thương phẩm	121.077.251	111.745.789
Phải thu khác	Lãi liên doanh	20.889.666.655	16.553.493.260
	Vốn góp các C/trình liên doanh	6.449.122.509	
	Các khoản khác	1.554.200	
Đầu tư dài hạn khác	Góp vốn liên doanh	212.213.714.198	218.662.836.707
Công ty CP Phát triển Năng lượng (nay thuộc GEC)			
Phải trả, phải nộp khác		486.132.198	500.000.000

19. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo tài chính quý IV năm 2010 do công ty lập.



Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan